

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

Số: 589 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin bất thường

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), P. Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (028) 37421118 Fax: (028) 37420923
- Email: clco@catloi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty cổ phần Cát Lợi công bố Thông báo số 495/TB-KTNN ngày 08/10/2026 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cát Lợi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025. Theo đó số liệu Báo cáo tài chính năm 2025 được thay đổi, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng (đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

16 / 10 / 2026 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Minh



KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025:

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.824.744.334.763	1.825.732.391.513	988.056.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	44.793.530.323	44.793.530.323	-
1. Tiền	111	44.793.530.323	44.793.530.323	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	391.738.943.718	391.738.943.718	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	387.709.225.019	387.709.225.019	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.339.018.699	2.339.018.699	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.690.700.000	1.690.700.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	1.336.956.554.629	1.336.956.554.629	-
1. Hàng tồn kho	141	1.336.956.554.629	1.336.956.554.629	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	51.255.306.093	52.243.362.843	988.056.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.794.929.065	12.782.985.815	988.056.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	39.460.377.028	39.460.377.028	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	97.967.977.897	97.967.977.897	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7.500.000	7.500.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.500.000	7.500.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	88.692.597.872	88.692.597.872	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	85.416.037.462	85.416.037.462	-
- Nguyên giá	222	883.950.362.801	883.950.362.801	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(798.534.325.339)	(798.534.325.339)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.276.560.410	3.276.560.410	-

- Nguyên giá	228	20.284.449.299	20.284.449.299	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(17.007.888.889)	(17.007.888.889)	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.136.160.000	3.136.160.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.136.160.000	3.136.160.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.000.000.000	6.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.000.000.000	6.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	131.720.025	131.720.025	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	131.720.025	131.720.025	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.922.712.312.660	1.923.700.369.410	988.056.750
NGUỒN VỐN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	4	5	6 = 5 - 4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	959.669.887.814	953.695.419.092	(5.974.468.722)
I. Nợ ngắn hạn	310	943.655.342.319	945.395.973.687	1.740.631.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	271.399.689.557	271.399.689.557	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.524.293.370	22.264.924.738	1.740.631.368
4. Phải trả người lao động	314	26.154.083.510	26.154.083.510	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.757.260.729	7.757.260.729	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.554.640.594	1.554.640.594	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	597.868.035.136	597.868.035.136	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18.397.339.423	18.397.339.423	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	16.014.545.495	8.299.445.405	(7.715.100.090)
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	555.270.553	555.270.553	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	15.459.274.942	7.744.174.852	(7.715.100.090)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	963.042.424.846	970.004.950.318	6.962.525.472
I. Vốn chủ sở hữu	410	963.042.424.846	970.004.950.318	6.962.525.472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	64.847.400.000	64.847.400.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	368.900.229.366	368.900.229.366	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	267.218.965.480	274.181.490.952	6.962.525.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	85.170.056.516	85.170.056.516	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	182.048.908.964	189.011.434.436	6.962.525.472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.922.712.312.660	1.923.700.369.410	988.056.750

Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

988.056.750 đồng

1. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng

988.056.750 đồng

- Chưa phân bổ chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn tham gia nhiều kỳ sản xuất đối với nội dung thi công cải tạo phòng thay đồ và phòng trực ban theo hợp đồng số 1508/AH/HĐTC/2025 và hợp đồng số 1208/AH/HĐTC/2025 (nghiem thu hoàn thành ngày 30/10/2025) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 47 Thông tư số 200/2014/TT-BTC

988.056.750 đồng

NGUỒN VỐN TĂNG

988.056.750 đồng

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

1.740.631.368 đồng

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)

1.740.631.368 đồng

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ giảm

7.715.100.090 đồng

* Tăng

3.088.947.953 đồng

- Trích khấu hao TSCĐ tương ứng TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Thông tư số 200/2014/TT-BTC

3.088.947.953 đồng

* Giảm

10.804.048.043 đồng

- Đơn vị chưa chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Thông tư số 200/2014/TT-BTC và quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 67/2022/TT-BTC

10.804.048.043 đồng

3. LNST chưa phân phối kỳ này tăng

6.962.525.472 đồng

- Do kết quả kiểm toán thay đổi

6.962.525.472 đồng

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.136.289.141.326	4.136.289.141.326	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	87.457.900	87.457.900	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	4.136.201.683.426	4.136.201.683.426	-
4. Giá vốn hàng bán	11	3.721.388.380.391	3.723.489.271.594	2.100.891.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	414.813.303.035	412.712.411.832	(2.100.891.203)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.590.854.304	7.590.854.304	-
7. Chi phí tài chính	22	63.774.970.922	63.774.970.922	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20.599.409.410	20.599.409.410	-
8. Chi phí bán hàng	25	32.099.231.478	32.099.231.478	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	98.944.459.851	98.944.459.851	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	227.585.495.088	225.484.603.885	(2.100.891.203)
11. Thu nhập khác	31	382.508.235	11.186.556.278	10.804.048.043
12. Chi phí khác	32	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	382.508.235	11.186.556.278	10.804.048.043
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	227.968.003.323	236.671.160.163	8.703.156.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	45.919.094.359	47.659.725.727	1.740.631.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	182.048.908.964	189.011.434.436	6.962.525.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.946	6.277	(669)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.946	6.277	(669)

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán tăng

2.100.891.203 đồng

* Tăng

3.088.947.953 đồng

- Trích khấu hao TSCĐ tương ứng TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Thông tư số 200/2014/TT-BTC

3.088.947.953 đồng

* Giảm

988.056.750 đồng

- Chưa phân bổ chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn tham gia nhiều kỳ sản xuất đối với nội dung thi công cải tạo phòng thay đồ và phòng trực ban theo hợp đồng số 1508/AH/HĐTC/2025 và hợp đồng số 1208/AH/HĐTC/2025 (nghiệm thu hoàn thành ngày 30/10/2025) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 47 Thông tư số 200/2014/TT-BTC

988.056.750 đồng

2. Thu nhập khác tăng

10.804.048.043 đồng

- Đơn vị chưa chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Thông tư số 200/2014/TT-BTC và quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 67/2022/TT-BTC

10.804.048.043 đồng

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng

1.740.631.368 đồng

- Do doanh thu, chi phí thay đổi

1.740.631.368 đồng

4. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng

6.962.525.472 đồng

- Do kết quả kiểm toán thay đổi

6.962.525.472 đồng

5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu giảm

669 đồng

- Do kết quả kiểm toán thay đổi

669 đồng

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đến 31/12/2025:

Đơn vị tính: Đồng			
Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4 = 3 - 2
I. Thuế	13.535.608.279	15.276.239.647	1.740.631.368
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.535.608.279	15.276.239.647	1.740.631.368
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	13.535.608.279	15.276.239.647	1.740.631.368

Nguyên nhân chênh lệch:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.740.631.368 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.740.631.368 đồng

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN) 1.740.631.368 đồng

